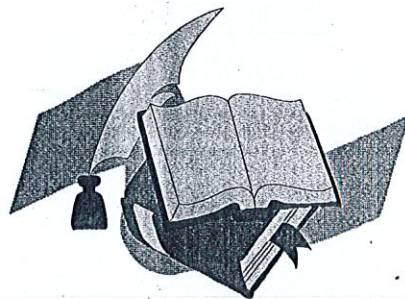


CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI
PHÒNG KẾ TOÁN - TÀI VỤ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

SÁU THÁNG ĐẦU NĂM 2017



Ngày 20 tháng 7 năm 2017

Mẫu số: B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

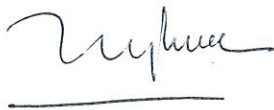
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.007.166.244	46.330.084.808
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.818.612.738	13.714.412.527
1. Tiền	111	V.01	2.818.612.738	5.214.412.527
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	13.000.000.000	8.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			11.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02		11.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.112.104.446	18.192.398.788
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4.589.860.678	6.965.657.237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		256.527.400	4.291.280.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		9.000	9.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.565.707.368	7.235.452.551
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(300.000.000)	(300.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		12.075.663.783	2.923.273.493
1. Hàng tồn kho	141	V.06	12.075.663.783	2.923.273.493
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		785.277	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		785.277	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		290.465.506.805	290.389.223.001
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		280.227.136.829	280.286.732.937
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	279.780.886.829	279.840.482.937
- Nguyên giá	222		293.832.920.113	293.217.920.113
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.052.033.284)	(13.377.437.176)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	446.250.000	446.250.000
- Nguyên giá	228		446.250.000	446.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.678.531.217	9.389.742.871
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	9.678.531.217	9.389.742.871
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		559.838.759	712.747.193

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	559.838.759	712.747.193
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		326.472.673.049	336.719.307.809
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.612.101.314	14.048.550.173
I. Nợ ngắn hạn	310		9.612.101.314	14.048.550.173
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.073.664.345	5.455.942.268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.550.372.000	1.713.225.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	342.520.155	240.218.922
4. Phải trả người lao động	314		3.403.721.279	2.241.940.599
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.986.363.252	3.055.300.301
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		255.460.283	1.341.923.083
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		316.860.571.735	322.670.757.636
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	52.827.061.904	52.634.795.005
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.581.640.092	52.581.640.092
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		245.421.812	53.154.913
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			2.100.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		245.421.812	51.054.913
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		264.033.509.831	270.035.962.631
1. Nguồn kinh phí	431		(1.002.452.800)	5.000.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		265.035.962.631	265.035.962.631
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		326.472.673.049	336.719.307.809

Lập, Ngày 20 tháng 7, năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Duy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

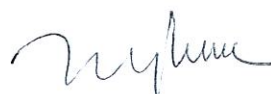
Sáu tháng đầu năm 2017

(Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	6.174.444.230	2.135.895.310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6.174.444.230	2.135.895.310
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	5.826.259.924	1.926.889.862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		348.184.306	209.005.448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	373.465.619	467.077.533
7. Chi phí tài chính	22	VI.05		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	222.946.001	88.491.204
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		498.703.924	587.591.777
11. Thu nhập khác	31	VI.06		37.429.001
12. Chi phí khác	32	VI.07	73.114.091	387.496
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(73.114.091)	37.041.505
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		425.589.833	624.633.282
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	180.168.021	98.274.747
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		245.421.812	526.358.535

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Ngày 20 tháng 7 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Duy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2017

(Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12.574.171.285	13.513.256.519
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.632.910.713)	(2.244.745.804)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.265.925.065)	(3.275.153.597)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(234.433.888)	(165.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.851.822.077	2.023.417.720
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.292.979.103)	(11.663.372.473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.000.255.407)	(1.811.597.635)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(769.010.001)	(4.494.366.541)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(14.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.500.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		373.465.619	467.077.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.104.455.618	(18.027.289.008)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang
Số 85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
1	2	3	4	5
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		2.104.200.211	(19.838.886.643)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.714.412.527	22.024.937.638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VII.2	15.818.612.738	2.186.050.995

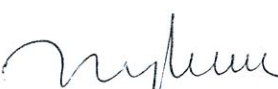
Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)

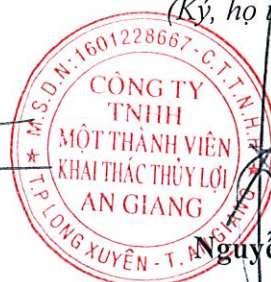


Nguyễn Bình Sơn

Lập, Ngày 20 tháng 7 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Duy

Mẫu số: B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Sáu tháng đầu năm 2017
(Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, vận hành các công trình thủy lợi; Cung cấp dịch vụ tưới tiêu; Xây lắp công trình thủy lợi; Mua bán vật tư chuyên ngành thủy lợi; Tư vấn - khảo sát - thiết kế công trình thủy lợi.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (“VNĐ”)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải thu.
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết số nợ phải thu, số nợ đã thu theo từng đối tượng.
 - Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá trị hàng tồn kho.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hàng tồn kho”. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
Phương tiện vận tải	06 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
Tài sản cố định khác	06 – 20 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng đối tượng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Hợp đồng xây dựng”. Sử dụng phương pháp ghi nhận hoàn thành để ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu, nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.
- 12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- 14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
- Tiền mặt	163.096.326	216.734.650
- Tiền gửi ngân hàng	2.655.516.412	4.997.677.877
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng (*)	13.000.000.000	8.500.000.000
Cộng	15.818.612.738	13.714.412.527

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất thỏa thuận theo từng kỳ hạn gửi.

02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng (*)	-	-	11.500.000.000	11.500.000.000
Cộng	-	-	11.500.000.000	11.500.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất thỏa thuận theo từng kỳ hạn gửi.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.589.860.678	6.965.657.237
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	2.763.953.235	3.684.039.607
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.825.907.443	3.281.617.630
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.565.707.368	300.000.000	7.235.452.551	300.000.000
- Phải thu người lao động;	2.414.580.013	-	2.083.062.498	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu khác	1.151.127.355	300.000.000	5.152.390.053	300.000.000
b) Dài hạn				
Cộng	3.565.707.368	300.000.000	7.235.452.551	300.000.000

05. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2017			31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ	300.000.000		- Đổ Dũng Tuấn	300.000.000		- Đổ Dũng Tuấn
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	Thấp			Thấp		
Cộng	300.000.000	-		300.000.000	-	

06. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.103.902.025		1.139.177.321	
- Công cụ, dụng cụ	424.402.700		438.424.700	
- Chi phí SX, KD dở dang	10.547.359.058		1.345.671.472	
Cộng	12.075.663.783		2.923.273.493	

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ chủ yếu là vật tư, công cụ, dụng cụ dùng trong công tác thủy lợi, chưa xuất dùng.

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thi công công trình sửa chữa cống điều tiết Nhơn Hưng tại huyện Tịnh Biên; chi phí vận hành, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi năm 2017 do tình quản lý; dịch vụ quản lý vận hành Hệ thống thủy lợi Bắc Vàm Nao và dịch vụ bơm tưới vụ Hè Thu năm 2017 của Trạm bơm An Nông, Xà Nu và Vĩnh Mỹ.

07. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm;		
- XD CB;	9.678.531.217	9.389.742.871
Cộng	9.678.531.217	9.389.742.871

- Đầu tư xây dựng công trình mở rộng Trạm bơm điện Xà Nu với tổng giá trị đầu tư đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 9.259.015.166 đồng.
- Đầu tư cải tạo, nâng cấp Cụm trạm bơm Vĩnh Mỹ với tổng giá trị đầu tư đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 282.775.051 đồng.
- Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trạm bơm cống kênh 3 Châu Đốc với tổng giá trị đầu tư đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 136.741.000 đồng.

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	279.825.765.851	670.536.000	2.486.420.643	263.265.254	9.971.932.365	293.217.920.113
- Mua trong kỳ	-	-	615.000.000	-	-	615.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Giảm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	279.825.765.851	670.536.000	3.101.420.643	263.265.254	9.971.932.365	293.832.920.113
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	7.324.570.494	319.413.174	1.779.181.003	165.219.650	3.789.052.855	13.377.437.176
- Khấu hao trong kỳ	160.644.468	21.618.372	143.376.118	6.740.400	342.216.750	674.596.108
- Giảm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.485.214.962	341.031.546	1.922.557.121	171.960.050	4.131.269.605	14.052.033.284
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	272.501.195.357	351.122.826	707.239.640	98.045.604	6.182.879.510	279.840.482.937
- Tại ngày cuối kỳ	272.340.550.889	329.504.454	1.178.863.522	91.305.204	5.840.662.760	279.780.886.829

- Nguyên giá TSCĐ đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.459.306.520 đồng.

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
- Số dư đầu năm	446.250.000	446.250.000
- Số dư cuối kỳ	446.250.000	446.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu năm		
- Số dư cuối kỳ		
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	446.250.000	446.250.000
- Số dư cuối kỳ	446.250.000	446.250.000

10. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
a) Dài hạn:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng,	559.838.759	712.747.193
Cộng	559.838.759	712.747.193

- Công cụ, dụng cụ như bàn, ghế làm việc, máy điều hòa, rèm cửa xuất dùng phân bổ chi phí trong vòng từ 2 năm đến 3 năm.

11. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.073.664.345	1.073.664.345	5.455.942.268	5.455.942.268
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	370.675.000	370.675.000	2.134.661.918	2.134.661.918
Cộng	1.073.664.345	1.073.664.345	5.455.942.268	5.455.942.268

- Những khoản nợ tiền bảo hành công trình chưa đến hạn thanh toán trong năm 2017.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp:	240.218.922	642.488.203	540.972.247	341.734.878
- Thuế giá trị gia tăng	56.500.615	289.280.489	130.000.000	215.781.104
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.953.030	180.219.909	234.433.888	126.739.051
- Thuế thu nhập cá nhân	2.765.277	33.794.892	37.345.446	(785.277)
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	135.192.913	135.192.913	-
Cộng	240.218.922	642.488.203	540.972.247	341.734.878

13. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn:	1.986.363.252	3.055.300.301
- Kinh phí công đoàn	-	7.734.646
- Bảo hiểm xã hội	-	587.270.404
- Bảo hiểm y tế	-	101.642.955
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	45.174.646
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	79.862.000	141.595.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.906.501.252	2.171.882.650
Cộng	1.986.363.252	3.055.300.301

- Khoản phải trả lại tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng các công trình Công ty làm chủ đầu tư trong năm 2016 là 79.862.000 đồng.

- Khoản phải nộp trả lại Ngân sách Nhà nước số tiền 403.511.738 đồng do Công ty thu hộ dịch vụ thu phí bơm tiêu chống úng vụ Thu Đông năm 2016 tại Tiểu vùng 5 xã Bờ Tây & Bắc Cỏ Lau, huyện An Phú theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	52.013.639.002			754.493.432	52.768.132.434
- Tăng vốn trong năm trước	568.001.090				568.001.090
- Lãi trong năm				3.294.566.681	3.294.566.681
- Tăng khác				2.100.000	2.100.000
- Giảm vốn trong năm trước				(3.243.511.768)	(3.243.511.768)
- Giảm khác				(754.493.432)	(754.493.432)
Số dư đầu năm nay	52.581.640.092			53.154.913	52.634.795.005
- Tăng vốn trong năm				-	-
- Lãi trong kỳ				245.421.812	245.421.812
- Tăng khác				-	-
- Giảm vốn trong năm				-	-
- Giảm khác (*)				(53.154.913)	(53.154.913)
Số dư cuối kỳ	52.581.640.092	-	-	245.421.812	52.827.061.904

(*) Giảm khác là khoản Công ty nộp lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2016 vào Ngân sách Nhà nước.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
Doanh thu	6.174.444.230	2.135.895.310
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.991.521.503	2.135.895.310
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.182.922.727	-
Cộng	6.174.444.230	2.135.895.310

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
Cộng		

03. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	3.737.494.129	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.088.765.795	1.926.889.862
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	5.826.259.924	1.926.889.862

04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	373.465.619	467.077.533
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	373.465.619	467.077.533

05. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	-	-

06. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác		37.429.001
Cộng	-	37.429.001

07. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	73.114.091	387.496
Cộng	73.114.091	387.496

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	222.946.001	88.491.204
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.954.994.459	3.081.191.922
- Chi phí nhân công	10.017.570.327	8.607.170.703
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	674.596.108	631.410.453
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.653.960	252.757.439
- Chi phí khác bằng tiền	1.146.185.022	895.325.223
Cộng	15.087.999.876	13.467.855.740

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	180.168.021	98.274.747
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	180.168.021	98.274.747

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Nguồn vốn được cấp của Công ty chỉ được sử dụng cho mục đích đầu tư có sự phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Mỗi dự án triển khai cần được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

VIII- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Các công trình Công ty thực hiện thi công khả năng thu hồi vốn chậm: Công trình cống Vàm Đình (do UBND thị trấn An Châu làm chủ đầu tư) và công trình cống Chín Quân (do UBND xã An Hòa làm chủ đầu tư). Lý do: đây là công trình sử dụng vốn thu từ dân.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Chữ ký)

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

(Chữ ký)
Nguyễn Bình Sơn

Lập, Ngày 20 tháng 7 năm 2017

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



(Chữ ký)
Nguyễn Đức Duy